UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2234/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 09 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 378/TTr – STNMT, ngày 10 tháng 9 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của tỉnh Đắk Lắk năm 2013 (tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2014), như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 1.312.537 ha, bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp: 1.139.046,35 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 103.677,19 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng: 69.813,46 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện như biểu Thống kê diện tích đất đai năm 2013 của tỉnh tại các biểu số: 01, 02, 03, 07, 08 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2013 được sử dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để thống nhất sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Văn Khiết

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, TCTM, NN&MT;
- Lưu:VT, NN&MT.

Ban hành kèm theo
Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 01 - TKĐĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị tính: ha

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 01 / 01 /2014)
(kèm theo Quyết định số: 2234 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Nhà đầu tư nước ngoài		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND Cấp xã (UBQ)
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn NN (TVN)				
(1)	(2)	(3)	(4) = (7) + (16)	(5)	(6)	(7) =(8)+...+(15)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)+(18)	(17)	(18)
1	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**NNP**	**1139046.35**	**49872.30**	**30095.41**	**1054622.31**	**478068.85**	**456.08**	**296897.05**	**277184.5**	**63.62**			**1952.18**	**84424.04**	**18609.52**	**65814.52**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**539081.43**	**49337.97**	**29012.24**	**531218.35**	**461975.27**	**446.24**	**64878.95**	**3407.80**	**60.09**			**450.00**	**7863.08**	**1533.79**	**6329.29**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	217762.95	11890.18	8202.21	215202.80	200941.11	387.85	11104.94	2275.75	43.15			450.00	2560.15	1096.01	1464.14
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	61591.80	361.21	2730.60	61500.96	58528.24	245.87	2567.52	159.33					90.84	1.34	89.50
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	32530.59	143.18	1744.73	32494.48	29731.58	208.69	2428.97	125.24					36.11		36.11
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	28907.46	218.03	985.87	28852.73	28642.91	37.18	138.55	34.09					54.73	1.34	53.39
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	153.75			153.75	153.75										
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	957.91	37.40	26.03	707.65	146.23		561.42						250.26		250.26
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155213.24	11491.57	5445.58	152994.19	142266.64	141.98	7976.00	2116.42	43.15			450.00	2219.05	1094.67	1124.38
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	65721.98	8075.00	4857.04	65591.50	62263.52	100.48	2382.17	393.42	1.91			450.00	130.48		130.48
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	89491.26	3416.57	588.54	87402.69	80003.12	41.50	5593.83	1723.00	41.24				2088.57	1094.67	993.90
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321318.48	37447.79	20810.03	316015.55	261034.16	58.39	53774.01	1132.05	16.94				5302.93	437.78	4865.15
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	308879.56	32699.02	19847.74	305668.59	252756.09	58.22	51709.29	1128.05	16.94				3210.97	437.78	2773.19
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	1754.36	772.41	199.55	1754.36	1267.63	0.17	486.56								
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10684.56	3976.36	762.74	8592.60	7010.44		1578.16	4.00					2091.96		2091.96
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**597146.07**	**7.59**	**865.67**	**520588.08**	**13367.36**	**2.16**	**231954.33**	**273759.05**	**3.00**			**1502.18**	**76557.99**	**17074.79**	**59483.20**
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	310129.33	7.59	451.43	243116.04	13367.36	2.16	201766.15	26475.19	3.00			1502.18	67013.29	15938.49	51074.80
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	249699.59		5.57	192027.73	2161.53		163551.23	24812.79				1502.18	57671.86	13757.99	43913.87
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	23793.37	7.59	367.61	21676.62	6126.39	2.16	14122.03	1426.04					2116.75	896.32	1220.43
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	8557.60			3948.14			3711.78	236.36					4609.46	1284.18	3325.28
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	28078.77		78.25	25463.55	5079.44		20381.11		3.00				2615.22		2615.22
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	67703.07		198.66	59370.93			30177.80	29193.13					8332.14	1136.30	7195.84
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	63883.44		43.64	56247.15			28436.70	27810.45					7636.29	1136.30	6499.99
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1623.05		155.02	1479.60			636.97	842.63					143.45		143.45
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1613.68			1061.28			743.40	317.88					552.40		552.40
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	582.90			582.90			360.73	222.17							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	219313.67		215.58	218101.11			10.38	218090.73					1212.56		1212.56
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	218544.78		183.51	217339.06				217339.06					1205.72		1205.72
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	238.17		20.55	238.17				238.17							
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	184.84		11.52	178.00			10.38	167.62					6.84		6.84
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	345.88			345.88				345.88							
1.3	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	**NTS**	**2785.31**	**526.49**	**217.50**	**2782.34**	**2721.49**	**7.68**	**44.35**	**8.29**	**0.53**				**2.97**	**0.94**	**2.03**
1.3.1	Đất nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, mặn	TSL															
1.3.2	Đất nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt	TSN	2785.31	526.49	217.50	2782.34	2721.49	7.68	44.35	8.29	0.53				2.97	0.94	2.03
1.4	**Đất làm muối**	**LMU**															
1.5	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**33.54**	**0.25**		**33.54**	**4.73**		**19.42**	**9.39**							

Ban hành kèm theo
Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 02 - TKĐĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị tính: ha

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 01 / 01 /2014)
(kèm theo Quyết định số: 2234 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)					
												Liên doanh (TLD)	100% vốn NN (TVN)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(17)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(16)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+(19)+(20)	(18)	(19)	(20)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**103677.19**	**22286.64**	**10331.59**	**49445.27**	**14946.72**	**2657.87**	**18101.75**	**13559.42**	**162.68**	**1.39**			**15.44**	**54231.92**	**51234.55**	**24.45**	**2972.92**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**14775.97**	**11923.22**	**2853.34**	**14761.67**	**14717.41**		**30.09**	**14.17**						**14.30**	**1.72**	**12.58**	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11922.63	11923.22		11922.56	11882.87		27.38	12.31						0.07		0.07	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2853.34		2853.34	2839.11	2834.54		2.71	1.86						14.23	1.72	12.51	
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**64237.24**	**10210.14**	**5861.44**	**27167.94**	**225.18**	**892.33**	**14433.23**	**11594.44**	**15.46**	**1.39**			**5.91**	**37069.30**	**34085.01**	**11.87**	**2972.42**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	482.67	277.69	194.58	471.23		257.69	0.97	204.77	7.80					11.44	11.44		
2.2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC	471.97	275.44	186.65	462.57		257.69	0.97	203.91						9.40	9.40		
2.2.1.2	Đất trụ sở khác	TSK	10.70	2.25	7.93	8.66				0.86	7.80					2.04	2.04		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	6201.47	184.24	489.02	6201.11		2.64		6198.47						0.36	0.36		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2294.92	13.34	88.25	2294.92		0.21		2294.71									
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2493.96	473.48	498.00	2455.27	222.06		2026.84	204.98		1.39				38.69	26.82	11.87	
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	501.53	52.41	102.05	501.53			303.13	198.40									
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1157.41	364.05	322.68	1130.65	29.40		1093.28	6.58		1.39				26.76	14.89	11.87	
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	23.55		5.76	23.55			23.55										
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	811.47	57.02	67.51	799.54	192.66		606.88							11.93	11.93		
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	52764.22	9261.39	4591.59	15745.41	3.12	631.79	12405.42	2691.51	7.66				5.91	37018.81	34046.39		2972.42
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	30623.09	7635.79	3222.38	3677.32			2968.95	708.37						26945.77	24145.20		2800.57
2.2.5.2	Đất thuỷ lợi	DTL	13121.30	213.98	697.62	3055.65			2628.83	426.82						10065.65	9894.08		171.57
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	6670.18	43.74	36.12	6670.11			6659.53	10.58						0.07	0.07		
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	16.89	9.56	4.92	16.89			16.87		0.02								
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	229.01	105.86	119.12	229.01		102.41	7.14	113.55					5.91				
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	133.80	65.30	66.47	133.52		54.86	13.58	65.08						0.28			0.28
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1070.84	754.44	305.39	1070.84		3.51	40.79	1026.54									
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	434.09	344.89	60.69	432.45	3.12	340.50	43.01	44.82	1.00					1.64	1.64		
2.2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	3.70		0.20	3.70				3.70									
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	6.67	0.03	1.32	6.67				0.03	6.64								
2.2.5.11	Đất chợ	DCH	105.14	77.47	23.33	105.14		86.37	8.95	9.82									
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	DDT	186.03	10.33	8.69	186.03			5.85	180.18									
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	163.48		45.34	158.08		44.14	11.92	102.02						5.40	5.40		
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**137.72**	**56.30**	**59.29**	**137.22**		**0.18**			**127.51**				**9.53**	**0.50**			**0.50**
2.3.1	Đất tôn giáo	TON	128.01	48.65	57.23	127.51					127.51					0.50			0.50
2.3.2	Đất tín ngưỡng	TIN	9.71	7.65	2.06	9.71		0.18							9.53				
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**1853.31**	**0.71**	**251.74**	**1848.46**		**1760.09**	**26.48**	**42.18**	**19.71**					**4.85**	**4.85**		
2.5	**Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng**	**SMN**	**22660.44**	**91.00**	**1298.54**	**5517.47**			**3609.46**	**1908.01**						**17142.97**	**17142.97**		
2.5.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18061.90	91.00	539.83	2931.68			1503.72	1427.96						15130.22	15130.22		
2.2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4598.54		758.71	2585.79			2105.74	480.05						2012.75	2012.75		
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**12.51**	**5.27**	**7.24**	**12.51**	**4.13**	**5.27**	**2.49**	**0.62**									

Ban hành kèm theo
Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 03 - TKĐĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị tính: ha

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 01 / 01 /2014)
(kèm theo Quyết định số: 2234../QĐ-UBND ngày .25. tháng ...9...năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)						
												Liên doanh (TLD)	100% vốn NN (TVN)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(17)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(16)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+...+(21	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1312537.0**	**72212.11**	**40760.00**	**1123811.07**	**493089.72**	**3128.90**	**325358.02**	**300039.12**	**226.30**	**1.39**			**1967.62**	**188725.93**	**20435.71**	**165281.**	**35.74**	**2972.92**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1139046.35**	**49872.30**	**30095.41**	**1054622.31**	**478068.85**	**456.08**	**296897.05**	**277184.53**	**63.62**				**1952.18**	**84424.04**	**18609.52**	**65814.52**		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	539081.43	49337.97	29012.24	531218.35	461975.27	446.24	64878.95	3407.80	60.09				450.00	7863.08	1533.79	6329.29		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	217762.95	11890.18	8202.21	215202.80	200941.11	387.85	11104.94	2275.75	43.15				450.00	2560.15	1096.01	1464.14		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	61591.80	361.21	2730.60	61500.96	58528.24	245.87	2567.52	159.33						90.84	1.34	89.50		
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	957.91	37.40	26.03	707.65	146.23		561.42							250.26		250.26		
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155213.24	11491.57	5445.58	152994.19	142266.64	141.98	7976.00	2116.42	43.15				450.00	2219.05	1094.67	1124.38		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321318.48	37447.79	20810.03	316015.55	261034.16	58.39	53774.01	1132.05	16.94					5302.93	437.78	4865.15		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	597146.07	7.59	865.67	520588.08	13367.36	2.16	231954.33	273759.05	3.00				1502.18	76557.99	17074.79	59483.20		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	310129.33	7.59	451.43	243116.04	13367.36	2.16	201766.15	26475.19	3.00				1502.18	67013.29	15938.49	51074.80		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	67703.07		198.66	59370.93			30177.80	29193.13						8332.14	1136.30	7195.84		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	219313.67		215.58	218101.11			10.38	218090.73						1212.56		1212.56		
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2785.31	526.49	217.50	2782.34	2721.49	7.68	44.35	8.29	0.53					2.97	0.94	2.03		
1.4	Đất làm muối	LMU																		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	33.54	0.25		33.54	4.73		19.42	9.39										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**103677.19**	**22286.64**	**10331.59**	**49445.27**	**14946.72**	**2657.87**	**18101.75**	**13559.42**	**162.68**	**1.39**			**15.44**	**54231.92**		**51234.55**	**24.45**	**2972.92**
2.1	Đất ở	OTC	14775.97	11923.22	2853.34	14761.67	14717.41		30.09	14.17						14.30		1.72	12.58	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11922.63	11923.22		11922.56	11882.87		27.38	12.31						0.07			0.07	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2853.34		2853.34	2839.11	2834.54		2.71	1.86						14.23		1.72	12.51	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64237.24	10210.14	5861.44	27167.94	225.18	892.33	14433.23	11594.44	15.46	1.39			5.91	37069.30		34085.01	11.87	2972.42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	482.67	277.69	194.58	471.23		257.69	0.97	204.77	7.80					11.44		11.44		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	6201.47	184.24	489.02	6201.11		2.64		6198.47						0.36		0.36		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2294.92	13.34	88.25	2294.92		0.21		2294.71										
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	2493.96	473.48	498.00	2455.27	222.06		2026.84	204.98		1.39				38.69		26.82	11.87	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	52764.22	9261.39	4591.59	15745.41	3.12	631.79	12405.42	2691.51	7.66				5.91	37018.81		34046.39		2972.42
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	137.72	56.30	59.29	137.22		0.18			127.51				9.53	0.50				0.50
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1853.31	0.71	251.74	1848.46		1760.09	26.48	42.18	19.71					4.85		4.85		
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	22660.44	91.00	1298.54	5517.47			3609.46	1908.01						17142.97		17142.97		
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12.51	5.27	7.24	12.51	4.13	5.27	2.49	0.62										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**69813.46**	**53.17**	**333.00**	**19743.49**	**74.15**	**14.95**	**10359.22**	**9295.17**						**50069.97**	**1826.19**	**48232.49**	**11.29**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7166.54	38.99	103.71	2774.03	73.94	14.95	2684.67	0.47						4392.51	209.50	4171.72	11.29	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	62614.12	14.18	229.29	16969.46	0.21		7674.55	9294.70						45644.66	1616.69	44027.97		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	32.80													32.80		32.80		
4	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																		
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thuỷ	MVT																		
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																		
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																		

Ban hành kèm theo
Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 07 - TKĐĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị tính: ha

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 01 / 01 /2014)

(kèm theo Quyết định số: 2234 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc															
				Thành phố Buôn Ma Thuột	Thị Xã Buôn Hồ	Huyện Ea H'leo	Huyện Ea Súp	Huyện Buôn Đôn	Huyện Cư M'gar	Huyện Krông Búk	Huyện Krông Năng	Huyện Ea Kar	Huyện M'Đrắk	Huyện Krông Bông	Huyện Krông Pắc	Huyện Krông A Na	Huyện Lắk	Huyện Cư Kuin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1312537.00**	**37718.00**	**28252.00**	**133512.00**	**176563.00**	**141040.00**	**82443.00**	**35782.00**	**61479.00**	**103747.00**	**133628.00**	**125749.00**	**62581.00**	**35609.00**	**125604.00**	**28830.00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1139046.35**	**27326.65**	**24168.75**	**121693.77**	**159987.83**	**131624.87**	**73405.03**	**29823.04**	**51094.78**	**88923.99**	**111800.27**	**107877.24**	**52293.66**	**30393.98**	**104509.82**	**24122.67**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	539081.43	26049.77	23975.11	68340.54	40125.22	22502.49	61871.17	29092.28	42505.90	50176.79	33097.26	27081.85	47587.93	24316.81	19423.37	22934.94
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	217762.95	7560.43	5052.24	15383.46	22483.49	13475.71	10129.32	2768.57	9036.36	31019.36	27222.92	20567.66	22508.09	10188.56	15447.57	4919.21
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	61591.80	2320.80	1542.39	1089.28	9670.59	2311.46	2453.83	155.01	1913.34	6353.58	2593.34	5164.54	7967.01	6499.77	8484.90	3071.96
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	957.91		3.90	25.00			24.98	0.31	54.82	117.72	700.82	30.36				
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155213.24	5239.63	3505.95	14269.18	12812.90	11164.25	7650.51	2613.25	7068.20	24548.06	23928.76	15372.76	14541.08	3688.79	6962.67	1847.25
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321318.48	18489.34	18922.87	52957.08	17641.73	9026.78	51741.85	26323.71	33469.54	19157.43	5874.34	6514.19	25079.84	14128.25	3975.80	18015.73
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	597146.07	1077.50	87.65	53244.10	119778.56	109054.90	11383.83	677.91	8466.60	37740.94	78434.69	80699.25	4507.96	5963.02	84925.61	1103.55
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	310129.33	744.59	87.65	50511.34	98981.61	10347.06	11334.06	677.91	4079.03	15162.28	53195.73	36303.39	4507.96	3756.69	19336.48	1103.55
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	67703.07	332.91		2725.22	6359.11	4308.37	49.77		4372.27	885.94	25238.96	14116.79		436.53	8877.20	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	219313.67			7.54	14437.84	94399.47			15.30	21692.72		30279.07		1769.80	56711.93	
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2785.31	189.96	105.99	109.13	84.05	67.48	150.03	52.85	122.28	987.53	268.32	91.14	197.38	114.15	160.84	84.18
1.4	Đất làm muối	LMU																
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	33.54	9.42								18.73		5.00	0.39			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**103677.19**	**9248.53**	**4025.38**	**8030.92**	**8309.68**	**6927.67**	**8617.55**	**5596.31**	**6061.93**	**9137.84**	**8639.99**	**4616.80**	**9954.51**	**4219.35**	**6285.26**	**4005.47**
2.1	Đất ở	OTC	14775.97	2373.52	765.84	1076.84	695.41	562.36	1295.85	613.44	1116.98	1438.83	530.85	681.71	1596.08	620.73	513.95	893.58
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11922.63	982.65	383.82	972.03	609.43	562.36	1067.82	613.44	1021.50	1229.80	496.22	640.17	1504.06	484.25	461.50	893.58
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2853.34	1390.87	382.02	104.81	85.98		228.03		95.48	209.03	34.63	41.54	92.02	136.48	52.45	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64237.24	5821.56	2765.08	4574.18	2437.37	4911.78	5847.08	3280.11	3535.41	6173.43	6142.89	2873.56	7201.97	2659.65	3403.23	2609.94
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	482.67	142.13	14.44	20.00	29.47	16.97	28.77	18.03	33.85	52.26	34.53	17.01	29.77	16.28	13.97	15.19
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	6201.47	817.62	228.99	856.77	405.77	1001.96	377.74	119.78	19.89	140.34	1452.73	472.97	199.40	80.18	21.42	5.91
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2294.92	73.20	1.67	1.40	4.52	1.34	1044.78	5.50	1.20	1.82	1146.49	1.24	1.20	2.09	3.17	5.30
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2493.96	724.76	44.79	129.14	86.57	76.63	137.60	126.10	81.48	181.98	132.65	62.27	218.83	256.41	61.57	173.18
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	52764.22	4063.85	2475.19	3566.87	1911.04	3814.88	4258.19	3010.70	3398.99	5797.03	3376.49	2320.07	6752.77	2304.69	3303.10	2410.36
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	137.72	55.72	15.74	0.80		1.68	5.65	1.26	12.50	1.11	0.20	2.82	24.85	2.51	0.38	12.50
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1853.31	215.39	97.33	101.22	77.96	63.98	196.99	66.36	147.42	169.18	89.05	114.98	145.74	92.36	131.14	144.21
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	22660.44	776.13	381.39	2277.88	5093.67	1387.87	1271.98	1635.14	1249.62	1354.26	1877.00	943.73	985.87	844.10	2236.56	345.24
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12.51	6.21			5.27					1.03						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**69813.46**	**1142.82**	**57.87**	**3787.31**	**8265.49**	**2487.46**	**420.42**	**362.65**	**4322.29**	**5685.17**	**13187.74**	**13254.96**	**332.83**	**995.67**	**14808.92**	**701.86**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7166.54	59.80	6.29		5491.63	41.13	84.04	49.59	380.09	15.16	41.70	403.05	9.40	245.61	183.80	155.25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	62614.12	1083.02	51.58	3787.31	2773.86	2446.33	336.38	313.06	3942.20	5637.21	13146.04	12851.91	323.43	750.06	14625.12	546.61
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	32.80									32.80						
4	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thuỷ sản	MVT																
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																

Ban hành kèm theo
Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 08 - TKĐĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị tính: ha

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 01 / 01 /2014)

(kèm theo Quyết định số: 2234 /QĐ-UBND ngày .25. tháng .9....năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích tự nhiên	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																		Cơ cấu diện tích theo đối tượng được giao để quản lý							
					Hộ gia đình, cá nhân (GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)						Cộng đồng dân cư (CDS)		Cộng đồng dân cư (CDQ)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Tổ chức khác (TKQ)	
							UBND cấp xã (UBS)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức khác (TKH)		Nhà đầu tư				Tổ chức ngoại giao (TNG)											
															Liên doanh (TLD)		100% vốn NN (TVN)													
					Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(1	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1312537.00**	**100.00**	**493089.72**	**37.57**	**3128.90**	**0.24**	**325358.02**	**24.79**	**300039.12**	**22.86**	**226.30**	**0.02**	**1.39**						**1967.62**	**0.15**	**20435.71**	**1.56**	**165281.56**	**12.59**	**35.74**		**2972.92**	**0.23**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1139046.35**	**86.78**	**478068.85**	**41.97**	**456.08**	**0.04**	**296897.05**	**26.07**	**277184.53**	**24.33**	**63.62**	**0.01**							**1952.18**	**0.17**	**18609.52**	**1.63**	**65814.52**	**5.78**				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	539081.43	41.07	461975.27	85.70	446.24	0.08	64878.95	12.04	3407.80	0.63	60.09	0.01							450.00	0.08	1533.79	0.28	6329.29	1.17				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	217762.95	16.59	200941.11	92.28	387.85	0.18	11104.94	5.10	2275.75	1.05	43.15	0.02							450.00	0.21	1096.01	0.50	1464.14	0.67				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	61591.80	4.69	58528.24	95.03	245.87	0.40	2567.52	4.17	159.33	0.26											1.34		89.50	0.15				
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	957.91	0.07	146.23	15.27			561.42	58.61															250.26	26.13				
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155213.24	11.83	142266.64	91.66	141.98	0.09	7976.00	5.14	2116.42	1.36	43.15	0.03							450.00	0.29	1094.67	0.71	1124.38	0.72				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321318.48	24.48	261034.16	81.24	58.39	0.02	53774.01	16.74	1132.05	0.35	16.94	0.01									437.78	0.14	4865.15	1.51				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	597146.07	45.50	13367.36	2.24	2.16		231954.33	38.84	273759.05	45.84	3.00								1502.18	0.25	17074.79	2.86	59483.20	9.96				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	310129.33	23.63	13367.36	4.31	2.16		201766.15	65.06	26475.19	8.54	3.00								1502.18	0.48	15938.49	5.14	51074.80	16.47				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	67703.07	5.16					30177.80	44.57	29193.13	43.12											1136.30	1.68	7195.84	10.63				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	219313.67	16.71					10.38		218090.73	99.44													1212.56	0.55				
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2785.31	0.21	2721.49	97.71	7.68	0.28	44.35	1.59	8.29	0.30	0.53	0.02									0.94	0.03	2.03	0.07				
1.4	Đất làm muối	LMU																												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	33.54		4.73	14.10			19.42	57.90	9.39	28.00																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**103677.19**	**7.90**	**14946.72**	**14.42**	**2657.87**	**2.56**	**18101.75**	**17.46**	**13559.42**	**13.08**	**162.68**	**0.16**	**1.39**						**15.44**	**0.01**			**51234.55**	**49.42**	**24.45**	**0.02**	**2972.92**	**2.87**
2.1	Đất ở	OTC	14775.97	1.13	14717.41	99.60			30.09	0.20	14.17	0.10													1.72	0.01	12.58	0.09		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11922.63	0.91	11882.87	99.67			27.38	0.23	12.31	0.10															0.07			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2853.34	0.22	2834.54	99.34			2.71	0.09	1.86	0.07													1.72	0.06	12.51	0.44		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64237.24	4.89	225.18	0.35	892.33	1.39	14433.23	22.47	11594.44	18.05	15.46	0.02	1.39						5.91	0.01			34085.01	53.06	11.87	0.02	2972.42	4.63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	482.67	0.04			257.69	53.39	0.97	0.20	204.77	42.42	7.80	1.62											11.44	2.37				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	6201.47	0.47			2.64	0.04			6198.47	99.95													0.36	0.01				
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2294.92	0.17			0.21	0.01			2294.71	99.99																		
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2493.96	0.19	222.06	8.90			2026.84	81.27	204.98	8.22			1.39	0.06									26.82	1.08	11.87	0.48		
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	52764.22	4.02	3.12	0.01	631.79	1.20	12405.42	23.51	2691.51	5.10	7.66	0.01							5.91	0.01			34046.39	64.53			2972.42	5.63
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	137.72	0.01			0.18	0.13					127.51	92.59							9.53	6.92							0.50	0.36
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1853.31	0.14			1760.09	94.97	26.48	1.43	42.18	2.28	19.71	1.06											4.85	0.26				
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	22660.44	1.73					3609.46	15.93	1908.01	8.42													17142.97	75.65				
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12.51		4.13	33.01	5.27	42.13	2.49	19.90	0.62	4.96																		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**69813.46**	**5.32**	**74.15**	**0.11**	**14.95**	**0.02**	**10359.22**	**14.84**	**9295.17**	**13.31**																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7166.54	0.55	73.94	1.03	14.95	0.21	2684.67	37.46	0.47	0.01											**1826.19**	**2.62**	**48232.49**	**69.09**	**11.29**	**0.02**		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	62614.12	4.77	0.21				7674.55	12.26	9294.70	14.84											209.50	2.92	4171.72	58.21	11.29	0.16		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	32.80																				1616.69	2.58	44027.97	70.32				
4	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																							32.80	100.00				
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thuỷ sản	MVT																												
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																												
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																												